



Cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á bắt đầu từ 2.7.1997 ở Thái Lan đã thực sự tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Sau 2 năm kể từ khi cuộc khủng hoảng nổ ra, ngày 10.7.1999 tại Vũng Tàu, Ban Kinh Tế T.W đã làm việc với các tỉnh phía Nam và có đưa ra con số tăng trưởng GDP cả nước 6 tháng đầu năm 1999 là 4,3%. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất từ năm 1990 trở lại đây (1990: 5,1%; 1991: 6%; 1992: 8,6%; 1993: 8,1%; 1994: 8,8%; 1995: 9,5%; 1996: 9,3%; 1997: 9%; 1998: 5,8%). Hội nghị cũng đưa ra dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô vẫn có xu hướng tiếp tục sụt giảm. Như vậy, nếu không có những giải pháp kích thích sự tăng trưởng trở lại của nền kinh tế thì tất yếu kinh tế Việt Nam sẽ đi vào suy thoái (nếu tốc độ tăng trưởng dưới 4%).

Để giúp nền kinh tế thoát khỏi tình cảnh "ảm đạm" hiện nay, các nhà kinh tế đang đề nghị chính phủ thực hiện các giải pháp kích cầu. Nhưng "kích cầu" sao cho có hiệu quả là một vấn đề cần xem xét kỹ. Trong lịch sử phát triển các học thuyết kinh tế đã có nhiều lý luận về kích cầu để giải quyết tình trạng khủng hoảng kinh tế kể từ khi nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên ở nước Anh vào năm 1825.

Thomas Robert Malthus (1766-1834) là nhà kinh tế người Anh thuộc trào lưu trọng cầu. Ông cho rằng khủng hoảng kinh tế xảy ra là do có sự giảm sút trong cầu, bởi vì, nhà tư bản thì tiết kiệm quá mức, còn công nhân thì tiền lương không đủ để tiêu dùng hết hàng hóa sản xuất ra. Muốn thoát khỏi khủng hoảng thì phải kích cầu. Nhưng theo Malthus, phải phục hồi mức cầu của những người không sản xuất như: viên chức, quân nhân, thầy tu... là những người không đè nặng lên chi phí sản xuất của các nhà kinh doanh. Ông gọi đây là lớp "người mua thứ ba",

ngoài nhà tư bản và công nhân, để chống khủng hoảng sản xuất thừa. Lý luận của Malthus được J.M.Keynes đánh giá rất cao và coi như là người mở đầu cho chủ nghĩa trọng cầu. Nhưng quan điểm trên của Malthus lại bị Sismondi phê phán.

Jean Charles Leonard Simonde de Sismondi (1773-1842) là một nhà kinh tế người Pháp thuộc trường phái kinh tế chính trị tiểu tư sản. Khi phân tích khủng hoảng kinh tế, ông đứng trên quan điểm trọng cầu. Ông cho rằng, khủng hoảng kinh tế xảy ra là do tiêu dùng lạc hậu so với sản xuất, bởi vì có sự phân phối thu nhập không công bằng. Ngoài ra tiêu dùng sụt giảm còn do: (1) Sự phá sản của những người sản xuất nhỏ (nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ,...) khiến cho thu nhập của họ giảm sút nên tiêu dùng của họ cũng giảm theo; (2) Tình trạng thất nghiệp càng gia tăng khiến cho thu nhập của người bị thất nghiệp lẫn người tại nghiệp bị giảm thấp, do đó mức cầu của họ cũng bị sụt giảm; (3) Những nhà tư bản lại có khuynh hướng gia tăng tiết kiệm, hạn chế tiêu dùng vì muốn tích lũy tư bản nhiều hơn. Từ những phân tích trên ông cho rằng muốn thoát khỏi khủng hoảng kinh tế thì phải tăng mức cầu. Theo ông, cần phải có lớp "người mua thứ ba" để tăng sức mua của xã hội. Nhưng khác với

Malthus, lớp người mua thứ ba của Sismondi là những người sản xuất nhỏ, chứ không phải là những người phi sản xuất. Như vậy việc tăng thu nhập cho nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ... là một điều cần thiết để tăng cầu trong nền kinh tế. Muốn vậy, theo Sismondi, nhà nước phải can thiệp để tạo công ăn, việc làm cho họ, hạn chế sự cạnh tranh gây phá sản hàng loạt cho người sản xuất nhỏ, thực hiện sự phân phối công bằng hơn giữa các giai cấp, tăng lớp trong xã hội.

Phát triển lý thuyết trọng cầu là nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh - John Maynard Keynes (1883-1946). Với phương pháp tiếp cận vĩ mô khi phân tích các vấn đề của nền kinh tế,

Keynes đưa ra khái niệm cầu tổng hợp (tổng cầu) và cung tổng hợp (tổng cung) và cho rằng trong nền kinh tế không có một sự tự quân bình giữa tổng cung và tổng cầu, không thể có một sự tự điều chỉnh trong nền kinh tế. Theo ông, trong quá trình vận động của nền kinh tế, tổng cầu thường không theo kịp tổng cung, mà tổng cầu là nhân tố tích cực, nó quyết định tổng cung chứ không phải ngược lại. Việc tổng cầu không theo kịp tổng cung ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, thu hẹp đầu tư và làm gia tăng thất nghiệp. Để giải quyết tình trạng này cần phải có sự tác động của nhà nước để làm gia tăng tổng cầu, tổng cầu gia tăng sẽ làm tổng cung tăng theo, khối lượng công ăn việc làm cũng tăng, thu nhập xã hội cũng tăng, nền kinh tế tăng trưởng và sẽ thoát khỏi tình trạng suy thoái, trì trệ. Như vậy, theo Keynes, việc kích cầu là vai trò của nhà nước. Điều này trước đây Malthus và Sismondi cũng đã đề cập đến khi nói lên một cách dè dặt về hiệu quả của bàn tay vô hình của A.Smith, nhưng không phân tích kỹ như Keynes.

Trong lý thuyết của mình Keynes đưa ra mô hình "số nhân đầu tư" để chứng minh cho việc gia tăng đầu tư có tác động khuếch đại thu nhập tăng lên số nhân lần. Đồng vai

KÍCH CẦU LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

PTS. NGUYỄN VĂN TRÌNH

trò quan trọng trong số nhân là khuynh hướng tiêu dùng cận biên (MPC-marginal propensity to consume) và khuynh hướng tiết kiệm cận biên (MPS - marginal propensity to save). Đó là những khuynh hướng tâm lý xã hội thể hiện mối quan hệ giữa gia tăng tiêu dùng và gia tăng tiết kiệm so với gia tăng thu nhập. Khuynh hướng tiêu dùng cận biên càng tăng thì số nhân đầu tư càng lớn, do đó độ khuếch đại của gia tăng đầu tư đối với thu nhập, sản lượng và công ăn việc làm càng lớn và ngược lại, khuynh hướng tiết kiệm cận biên càng tăng thì sự rò rỉ trong chỉ tiêu càng lớn nên số nhân càng nhỏ, do đó, độ khuếch đại thu nhập, sản lượng, công ăn việc làm của gia tăng đầu tư càng nhỏ. Có thể khái quát mô hình số nhân đầu tư của Keynes bằng các công thức sau:

$$k = \frac{\Delta Y}{\Delta I} \text{ Từ đó: } \Delta Y = k \cdot \Delta I \text{ mà trị số } k \text{ được xác định bằng công thức: } k = \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{MPS}$$

- Trong đó:
- k : số nhân đầu tư;
 - ΔY gia tăng thu nhập, sản lượng;
 - ΔI gia tăng đầu tư;
 - MPC: khuynh hướng tiêu dùng cận biên
 $= \frac{\Delta C}{\Delta Y_d}$ với ΔC là gia tăng tiêu dùng còn ΔY_d là gia tăng thu nhập được quyền sử dụng;
 - MPS: khuynh hướng tiết kiệm cận biên
 $= \frac{\Delta S}{\Delta Y_d}$ với ΔS là gia tăng tiết kiệm.

Theo Keynes, muốn đầu tư có sự gia tăng thì nhà đầu tư phải có lợi nhuận tăng thêm khi đầu tư thêm. Ông gọi đó là "thu hoạch tương lai" của tư bản. "Thu hoạch tương lai" là thu nhập của doanh nhân sau khi trừ đi "phí tổn thay thế" (phí tổn thay thế là giá cung của tư bản, đó chính là lãi suất). Quan hệ giữa "thu hoạch tương lai" và "phí tổn thay thế" để sản xuất thêm một đơn vị sản lượng được gọi là "hiệu quả cận biên của tư bản" (the marginal productivity of capital). Các nhà đầu tư khi quyết định một cuộc đầu tư nào đều so sánh hiệu quả cận biên của tư bản với lãi suất. Nếu chúng nào hiệu quả cận biên của tư bản còn lớn hơn lãi suất thì các nhà đầu tư còn tiếp tục đầu tư, mở rộng sản xuất làm thu nhập gia tăng, sản lượng gia tăng, công ăn việc làm gia tăng và ngược lại, khi hiệu quả cận biên của tư bản bằng hoặc thấp hơn lãi suất thì tình hình đầu tư sẽ sụt giảm, mà điều đó thì không có lợi cho nền kinh tế.

Keynes cho rằng, hiệu quả cận biên của tư bản có xu hướng giảm sút, ảnh hưởng xấu đến tình hình đầu tư và làm cho nạn thất nghiệp tăng cao. Từ đó, cần phải giảm lãi suất để kích thích đầu tư. Muốn giảm lãi suất thì nhà nước phải dùng chính sách tăng cung tiền tệ.

Theo Keynes, khối lượng tiền mặt trong lưu thông càng nhiều hơn nhu cầu về tiền mặt thì sẽ làm cho lãi suất giảm xuống. Keynes chủ trương "lạm phát là quốc sách" để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, giải quyết nạn thất nghiệp, bởi vì thất nghiệp là căn bệnh nguy hiểm cho nền kinh tế chứ không phải lạm phát. Ông cho rằng phát hành tiền càng nhiều sẽ làm thu nhập bằng tiền tăng lên, cầu về hàng hoá tiêu dùng sẽ tăng, giá cả sẽ tăng, nhưng giá đầu tư (lãi suất) lại giảm và do đó sẽ mang lại nhiều lợi nhuận cho nhà đầu tư nên họ gia tăng đầu tư. Vậy lạm phát tăng, dẫn đến

cầu gia tăng, sản xuất gia tăng để thỏa mãn cầu, sản xuất tăng sẽ giải quyết được nạn thất nghiệp. Công ăn việc làm gia tăng nên thu nhập xã hội gia tăng, cầu tổng hợp gia tăng, cung tổng hợp, do đó cũng gia tăng làm cho nền kinh tế cũng tăng trưởng theo. Đó là hiệu ứng số nhân của Keynes, và được các nhà kinh tế đánh giá như một mô hình kinh điển về số nhân.

Kế tục quan điểm trọng cầu, các nhà kinh tế học hiện đại đã phát triển lý thuyết tổng cầu của Keynes. Theo họ, tổng cầu (AD) bao gồm các thành phần cơ bản sau: chi tiêu của cá nhân hộ gia đình (C), đầu tư tư nhân của các doanh nghiệp (I), chi tiêu của chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (NX- là hiệu số của xuất khẩu và nhập khẩu). Như vậy, $AD = C + I + G + NX$. Thật sự thì các thành tố trên của tổng cầu đã được Keynes đề cập đến rồi và họ chỉ làm rõ thêm mà thôi. Để tăng tổng cầu thì có thể tác động làm tăng các yếu tố của nó, nghĩa là, có thể gia tăng tiêu dùng, gia tăng đầu tư, gia tăng chi tiêu của chính phủ và gia tăng xuất khẩu ròng (tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu). Mô hình số nhân đầu tư của Keynes cũng được phát triển thành mô hình số nhân của tổng cầu, nghĩa là, hiệu ứng số nhân có ý nghĩa đối với tất cả các thành phần của tổng cầu, chứ không phải chỉ có đối với đầu tư. Có thể khái quát lý luận trên bằng các công thức sau: $k = \frac{\Delta Y}{\Delta AD}$ do đó

$\Delta Y = k \cdot \Delta AD$. Ở đây trị số của k được xác định bằng công thức sau:

$$k = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) - MPI + MPM}$$

- Trong đó:
- t : thuế suất là tỷ lệ phần trăm của lượng thuế tính trên thu nhập (Y);
 - MPI: khuynh hướng đầu tư cận biên
 $= \frac{\Delta I}{\Delta Y}$ với ΔI là gia tăng đầu tư còn ΔY là gia tăng thu nhập;
 - MPM: khuynh hướng nhập khẩu cận biên
 $= \frac{\Delta M}{\Delta Y}$ với ΔM là gia tăng nhập khẩu.

Mẫu số trong số nhân (k) được gọi là suất rò rỉ cận biên. Như vậy, nếu suất rò rỉ cận biên càng nhỏ khi khuynh hướng tiêu dùng cận biên càng tăng, thuế suất càng giảm, khuynh hướng đầu tư cận biên càng tăng và khuynh hướng nhập khẩu cận biên càng giảm thì số nhân càng lớn, độ khuếch đại thu nhập của gia tăng tổng cầu sẽ càng lớn và ngược lại, nếu suất rò rỉ cận biên càng lớn khi

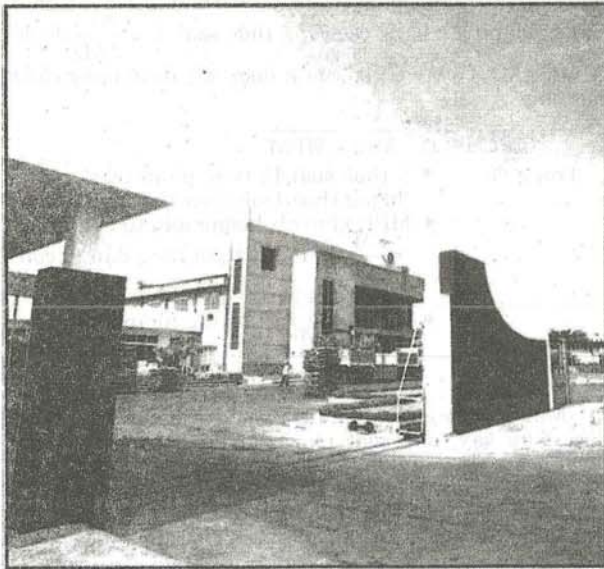


Ảnh Hữu Tín

khuyến hướng tiêu dùng cận biên càng giảm, thuế suất càng tăng, khuyến hướng đầu tư cận biên càng giảm và khuyến hướng nhập khẩu cận biên càng tăng thì số nhân sẽ càng nhỏ, độ khuếch đại thu nhập của tổng cầu sẽ càng nhỏ.

Từ những lý thuyết cơ bản trên, chúng ta thấy rằng việc gia tăng thu nhập, sản lượng, công ăn việc làm phải có những giải pháp nhằm làm tăng độ lớn của số nhân (k) cũng như các giải pháp làm gia tăng tổng cầu ($\Delta AD = \Delta C + \Delta I + \Delta G + \Delta NX$). Để gia tăng tổng cầu cần kích thích sự gia tăng tiêu dùng, gia tăng đầu tư, gia tăng chi tiêu của chính phủ và đẩy mạnh xuất khẩu so với nhập khẩu. Để giảm suất rò rỉ cận biên thì cần kích thích khuyến hướng tiêu dùng biên, đầu tư biên và giảm thuế suất cũng như giảm khuyến hướng nhập khẩu biên. Từ những vấn đề đã phân tích trên chúng tôi có một vài suy nghĩ về việc kích thích gia tăng tổng cầu và làm tăng độ lớn của số nhân hiện nay ở Việt Nam như sau:

Trước hết, phải nâng mức thu nhập bằng tiền của xã hội lên thông qua các chương trình đầu tư, khuyến khích phát triển, bởi vì, tổng mức tiêu dùng hiện nay sụt giảm là do sức mua của dân cư sụt giảm bởi thu nhập thấp. Thu



nhập thấp là do: (1) thiếu công việc bởi sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được vì thiếu thị trường, chất lượng sản phẩm kém do kỹ thuật, công nghệ lạc hậu, giá cả lại cao; (2) thuế khóa và các khoản đóng góp của dân chúng còn cao. Như vậy, muốn tiêu dùng gia tăng nhất thiết phải làm tăng thu nhập của dân cư, nhất là dân cư nông thôn (chiếm 80%). Bởi vì, nói gì thì nói nếu không có tiền thì người dân không thể gia tăng tiêu dùng được. Mọi giải pháp kích cầu mà không làm tăng thu nhập của các tầng lớp dân cư đều vô nghĩa. Muốn vậy, phải có chính sách cụ thể để tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập của các tầng lớp dân cư: nông dân, công nhân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, các doanh nhân, các viên chức nhà nước, quân nhân... Theo chúng tôi phải thực hiện các giải pháp sau:

- Đối với dân cư sống ở khu vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn. *Đầu tiên*, phải thực hiện một cách có hiệu quả chính sách khuyến nông: phổ biến các kỹ thuật canh tác mới; chọn giống, cây con vật nuôi cho năng suất cao, có khả năng kháng dịch bệnh; nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp để làm tăng sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam ngay trên thị trường trong nước cũng như trên thị trường nước ngoài; mở rộng tín dụng

nông thôn với lãi suất ưu đãi, thủ tục vay mượn dễ dàng; giảm thuế nông nghiệp và các khoản đóng góp khác đối với nông dân để giảm bớt chi phí cho họ nhằm giúp họ giảm giá thành sản phẩm, đây là cơ sở vững chắc giúp nông sản phẩm Việt Nam có thể cạnh tranh về giá với hàng của các nước trong khu vực.

Thứ hai, tăng cường các chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn (bao gồm: hệ thống đường sá, cầu cống, kênh mương, đê điều, cơ sở phơi, sấy, hệ thống thông tin, hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa...). Việc đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn sẽ có tác dụng: (1) tạo thêm công ăn việc làm cho lao động nông nghiệp, bởi vì các công trình này trước hết tập trung sử dụng nguồn lao động dư dôi tại chỗ, do đó thu nhập của họ sẽ được nâng lên; (2) tạo điều kiện cho lưu thông trao đổi hàng hóa giữa thành thị và nông thôn được dễ dàng hơn, nhờ đó chi phí lưu thông thấp hơn nên giá cả cũng có điều kiện giảm, phù hợp với sức mua còn thấp của dân cư, từ đó việc tiêu thụ sản phẩm của cả hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp cũng được đẩy mạnh hơn; (3) tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của dân cư nông thôn qua các công trình đầu tư cho giáo dục, y tế, văn hóa nên việc tiêu thụ các sản phẩm văn hóa, dịch vụ y tế cũng tăng lên.

Thứ ba, khuyến khích người dân ở nông thôn tăng cường xây dựng nhà ở. Điều này có thể được thực hiện thông qua các chương trình đầu tư phát triển nhà ở nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng duyên hải miền Trung, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng cao Tây Nguyên và phía Bắc... Việc xây dựng nhà ở là một hành vi tiêu dùng có lợi cho cá nhân các hộ gia đình, không những nó giải quyết nhu cầu về nhà ở mà đồng thời nó còn làm tăng thu nhập xã hội: thu nhập của người công nhân xây dựng, của người sản xuất vật tư xây dựng... dẫn đến làm tăng tiêu dùng xã hội.

- Đối với dân cư khu vực thành thị và kinh tế công nghiệp. *Trước tiên*, cần mở rộng đầu tư trong nước và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài để tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho những người làm công ăn lương nhờ đó tăng sức mua xã hội. Muốn đầu tư được mở rộng trong điều kiện hiện nay, nhà nước cần có những giải pháp giúp đỡ các doanh nghiệp trong sản xuất cũng như trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhà nước nên giảm miễn thuế đối với các đầu tư mới, thực hiện tín dụng ưu đãi, hạ lãi suất cho vay bởi vì hiện nay lãi suất vẫn chưa có lợi cho các nhà đầu tư, cải tiến thủ tục cấp phép sản xuất kinh doanh trên tinh thần thông thoáng tạo mọi điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thực hiện khuyến khích đầu tư, không phân biệt là các nhà đầu tư trong nước hay các nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay các nhà đầu tư trong nước cho rằng nhà nước chỉ quan tâm ưu đãi cho đầu tư nước ngoài mà không ưu đãi đối với đầu tư trong nước. Ví dụ, nhà nước nâng mức thu nhập chịu thuế thu nhập cho người nước ngoài mà không thực hiện đối với người Việt Nam.

Thứ hai, mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp, nhất là thị trường xuất khẩu. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại cả trong nước và ngoài nước. Các đại sứ quán của Việt Nam ở nước ngoài phải trở thành các trung tâm xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp trong nước. Cho phép các thành phần kinh tế được tham gia xuất khẩu trực tiếp, được phép tìm kiếm thị trường tiêu thụ ở nước ngoài. Việc phát triển thị trường tiêu thụ là công việc sống còn hiện nay của các doanh nghiệp.

Thứ ba, nâng cao thu nhập của những người làm việc ở các lĩnh vực: giáo dục, y tế, văn hóa, nghệ thuật, dịch vụ công cộng, bộ đội, công an, các cán bộ, viên chức nhà nước các cấp. Hiện nay lương bổng của bộ phận này rất thấp, do đó sức tiêu thụ của họ cũng rất thấp. Trước mắt nhà nước

nên mạnh dạn cải tiến chế độ tiền lương cho khu vực này. Một mặt nó làm nâng thu nhập của bộ phận này, mặt khác nó góp phần hạn chế các tiêu cực do các cán bộ trong khu vực này gây ra như tham nhũng, nhận hối lộ, thiếu trách nhiệm, được chăng hay chớ. Bởi vì muốn sống với đồng lương quá thấp họ phải tìm cách để tăng thu nhập của mình, có người thì hoạt động chính đáng, có người thì thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật. Nhưng tất cả các hoạt động đó đều ảnh hưởng đến chất lượng công tác mà họ đang thực hiện.

Để thực hiện mục tiêu nâng mức thu nhập xã hội ở nông thôn cũng như thành thị đã trình bày ở trên, theo chúng tôi, ngoài các chương trình đầu tư phát triển, nhà nước còn có thể thông qua việc thực hiện các chính sách kinh tế vi mô như chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, tín dụng, chính sách thu nhập, chính sách thương mại.

• Đối với chính sách tài chính, trong bối cảnh hiện nay, để làm tăng thu nhập xã hội nhằm gia tăng tổng cầu, nhà nước cần tăng chi tiêu ngân sách để kích thích tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, chính phủ vừa có kế hoạch tăng chi tiêu cho các công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, trước mắt là sẽ đầu tư khoảng 4.000 tỷ đồng. Việc bù đắp cho khoảng chi tiêu này được trang trải bằng cách phát hành công trái. Ở đây, có một điểm cần chú ý là cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng của chính phủ. Kiên quyết cắt giảm các khoản chi mang tính chất bao cấp cho các viên chức nhà nước, bù lỗ cho các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, nếu không thì tình hình tài chính của chính phủ sẽ trở nên căng thẳng hơn, vì chính phủ sẽ phải trả khoản nợ này trong tương lai. Trước hết phải hạn chế sự thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản do nạn tham nhũng, sự yếu kém trong quản lý... gây ra. Việc đầu tư cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thường có tỷ lệ thất thoát cao (khoảng 30-40%), nếu giảm được tỷ lệ này xuống 0% thì việc đầu tư sẽ có hiệu quả hơn. Sau đó thực hiện nghiêm túc pháp lệnh thực hành tiết kiệm, quản lý chặt chẽ việc sử dụng công sản: nhà công, xe công...

Đối với thuế khóa và các khoản phí. Để tăng thu nhập được quyền sử dụng của các tầng lớp dân cư thì phải giảm các khoản thuế thu nhập và các khoản đóng góp khác. Hiện nay mức thu nhập phải chịu thuế thu nhập đối với người Việt Nam sống và làm việc trong nước chưa hợp lý. Mức thu nhập bắt đầu chịu thuế là 2 triệu đồng. Mức này đối với khu vực nông thôn thì tương đối cao, nhưng đối với khu vực thành thị thì lại quá thấp. Hiện nay, với thu nhập 2 triệu đồng/tháng chỉ đủ sống với mức trung bình ở các thành phố mà thôi. Như vậy đó không phải là thu nhập cao để chịu thuế thu nhập. Theo chúng tôi, cũng cần thay đổi quan điểm tính thuế thu nhập theo hướng khuyến khích tiêu dùng. Nên đánh thuế thu nhập dựa trên mức thu nhập ròng sau khi trừ đi các khoản đã tiêu dùng chứ không nên tính trên mức tổng thu nhập thực tế. Điều đó sẽ khuyến khích tiêu dùng, bởi vì người nào tiêu dùng ít, số thu nhập ròng sau khi trừ các khoản tiêu dùng sẽ cao và họ sẽ phải nộp thuế thu nhập nhiều hơn.

Để kích cầu còn cần giảm các khoản thuế gián thu nhằm giảm giá bán của hàng hóa phù hợp với sức mua còn thấp hiện nay. Có thể nói qua 6 tháng đầu năm 1999 thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng (VAT) đã gây ra sự thiệt hại cho nhà nước, doanh nghiệp và cả cho người tiêu dùng. Nhà nước thì thất thu, nó làm gia tăng tình trạng trốn thuế của các doanh nghiệp vì doanh nghiệp không có lãi. Giá thành gia tăng, doanh nghiệp không có lợi nhuận, họ hạn chế đầu tư nên công ăn việc làm của người lao động bị thu hẹp, sức mua xã hội giảm sút. Theo chúng tôi, phải sửa đổi luật thuế VAT theo hướng giảm thuế suất và khung thuế suất. Thuế suất có 4 mức theo luật, nhưng thực tế đã tăng lên đến 11 mức, bởi vì đã có 80 văn bản về thực hiện luật thuế này và chúng lại ngày càng đi xa so với luật. Nên nhớ, thuế suất thấp có tác động kích thích tiêu dùng, kích

thích sản xuất gia tăng thì số thu được nhiều hơn là thuế suất cao.

Như vậy, việc hạn chế chi tiêu không có hiệu quả và tăng cường chi tiêu có hiệu quả của ngân sách trong khi giảm các khoản thu thuế tất yếu sẽ dẫn đến thâm hụt ngân sách. Nhưng đây là thâm hụt chủ động của chính phủ nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế để tạo nguồn thu nhập vững chắc trong tương lai, đảm bảo thặng dư ngân sách trong tương lai. Điều hành ngân sách như thế là cần thiết trong điều kiện hiện nay.

Đối với chính sách lưu thông tiền tệ, tín dụng ngân hàng. Trong điều kiện hiện nay chính phủ nên dùng chính sách tiền tệ mở rộng nhằm giảm lãi suất để kích thích đầu tư và tiêu dùng. Lãi suất hạ, nhà đầu tư sẽ có lợi và họ sẽ mở rộng đầu tư, tạo thêm công ăn việc làm và thu nhập gia tăng. Lãi suất thấp người tiêu dùng cũng sẽ mở rộng tiêu dùng vì việc tiêu dùng lúc này có lợi hơn là giữ tiền ở các tài khoản tiết kiệm. Như vậy, cần phải thực hiện các giải pháp làm tăng khối lượng tiền trong lưu thông như hạ lãi suất chiết khấu, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, phát hành thêm tiền cho lưu thông để tăng thu nhập bằng tiền cho xã hội, tung thêm VND để mua ngoại tệ... Tất cả việc này sẽ làm lạm phát gia tăng, nhưng nó lại kích thích sản xuất tăng trưởng, công ăn việc làm gia tăng, tiêu dùng gia tăng và nền kinh tế tăng trưởng theo. Vấn đề đặt ra ở đây là xác định tỷ lệ lạm phát vừa phải, đừng để lạm phát tăng cao lại có tác động xấu cho đời sống kinh tế-xã hội. Hiện nay, tỷ lệ lạm phát ở nước ta là thấp, từ nay đến cuối năm cần tác động để nó gia tăng lên khoảng 8-9% là vừa phải.

Đối với chính sách thương mại, cần tích cực cải thiện cán cân thương mại hiện nay. Tăng xuất khẩu và giảm dần nhập khẩu. Tăng xuất khẩu có tác động tăng công ăn việc làm, tăng thu nhập, tăng tiêu dùng và kinh tế nội địa sẽ tăng trưởng. Hiện nay, tình hình xuất khẩu của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn, do sản phẩm của Việt Nam kém sức cạnh tranh. Giá cả hàng hóa của Việt Nam cao hơn các nước khác trong khu vực do trình độ trang thiết bị lạc hậu, chi phí quản lý cao, nhiều nước trong khu vực đã phá giá đồng tiền nước mình khoảng 30% nên giá hàng của họ rẻ hơn, tỷ giá của đồng Việt Nam cao hơn giá trị thật 15-20% nên giá hàng Việt Nam đắt hơn trước 60%. Vậy trong thời gian sắp tới phải điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo hướng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu. Cần phá giá thêm tiền đồng, nhưng theo nguyên tắc dần dần, tránh áp dụng liệu pháp sốc vì có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế.

Ngoài các giải pháp trên một vấn đề cực kỳ quan trọng nữa là cần khuyến khích tâm lý tiêu dùng hàng nội địa. Bởi vì, nếu khuyến khích tiêu dùng, mà người dân chỉ thích tiêu dùng hàng ngoại nhập thì lại không có tác động làm gia tăng sản xuất trong nước, tăng công ăn việc làm trong nước được mà ngược lại nó làm sản xuất trong nước bị thu hẹp, công ăn việc làm bị thu hẹp và thu nhập sẽ bị giảm thấp. Hiện nay, tâm lý thích tiêu dùng hàng ngoại ăn sâu trong các tầng lớp dân cư, kể cả các cán bộ lãnh đạo các cấp. Cần phải kêu gọi tinh thần yêu nước trong mọi tầng lớp dân cư, phải phát động phong trào "nhà nhà tiêu dùng hàng nội, người người tiêu dùng hàng nội" mà đi đầu là các cán bộ lãnh đạo đảng và nhà nước, các đảng viên để làm gương cho quần chúng nhân dân. Tất nhiên, góp phần thành công cho chiến dịch này còn là hành vi các doanh nghiệp trong việc nâng dần chất lượng sản phẩm sản xuất trong nước, cải tiến mẫu mã mặt hàng và giá cả có sức cạnh tranh với hàng ngoại nhập ■

Tài liệu tham khảo

- *Kinh tế vi mô*. Dương Tấn Diệp (chủ biên). NXBTK. 1996.
- *Kinh tế đại cương*. Nguyễn Văn Trinh. NXBTK. 1998.
- *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Nguyễn Văn Trinh (chủ biên). NXBTK. 1999.
- *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*. John Maynard Keynes. NXBGD. 1994.